

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG DẪY DÙ)

QUÝ II / 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LŨY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	271,175,300,079	158,982,946,716	461,301,799,855	288,445,409,441
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	22,597,399		27,308,693	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.34	271,152,702,680	158,982,946,716	461,274,491,162	288,445,409,441
4	Gía vốn hàng bán	11	VI.35	217,234,933,114	121,825,683,655	375,339,225,801	222,416,581,939
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		53,917,769,566	37,157,263,061	85,935,265,361	66,028,827,502
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	3,811,067,818	6,201,082,308	7,451,594,131	11,800,307,791
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	2,739,964,701	4,804,569,322	4,677,890,069	9,689,804,235
	Trong đó : Lãi vay phải trả	23		2,236,072,665	1,859,101,303	3,811,127,526	2,855,612,437
8	Chi phí bán hàng	24		5,769,426,648	4,932,238,917	9,058,175,647	8,084,406,622
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,117,827,393	23,315,201,647	46,571,151,318	41,824,356,924
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		21,101,618,642	10,306,335,483	33,079,642,458	18,230,567,512
11	Thu nhập khác	31		857,364,647	290,444,015	1,319,302,924	653,438,009
12	Chi phí khác	32		43,371,399	7,863,319	43,371,399	7,863,319
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40		813,993,248	282,580,696	1,275,931,525	645,574,690
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		21,915,611,890	10,588,916,179	34,355,573,983	18,876,142,202
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	4,279,260,077	2,207,655,718	6,909,190,575	3,853,778,228
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-		-	
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		4,279,260,077	2,207,655,718	6,909,190,575	3,853,778,228
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		17,636,351,813	8,381,260,461	27,446,383,408	15,022,363,974

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp.HCM ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Ân

Đơn vị: Công ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
236/7 Nguyễn Văn Lượng P17, Q.Gò Vấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ II / 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		288,651,333,390	432,137,993,563
I	Tiền	110		17,021,747,606	17,797,060,607
1	Tiền	111	V.01	17,021,747,606	17,797,060,607
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130	V.03	110,676,488,732	156,018,500,654
1	Phải thu của khách hàng	131	V.04	88,812,692,622	122,187,715,140
2	Trả trước cho người bán	132		14,745,610,319	26,869,311,928
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.05	7,118,185,791	6,961,473,586
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	156,038,663,680	244,211,520,305
1	Hàng tồn kho	141		156,038,663,680	244,211,520,305
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,914,433,372	14,110,911,997
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,628,842	23,701,004
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,662,484,023	13,548,774,486
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.07	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	241,320,507	538,436,507
B	Tài sản dài hạn	200		107,783,615,714	110,704,619,975
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.09	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.10	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		86,328,247,650	88,935,013,955
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	74,371,520,486	76,916,337,955
	- Nguyên giá	222		160,950,310,281	169,776,369,460
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,578,789,795)	(92,860,031,505)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	-	-
	- Nguyên giá	228		22,302,783	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22,302,783)	(22,302,783)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	11,956,727,164	12,018,676,000
III	Bất động sản đầu tư	240	V.15	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.16	18,699,820,000	18,699,820,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,729,819,703	3,044,057,659
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	2,479,017,756	2,793,255,712
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	250,801,947	250,801,947
				-	-
	Tổng cộng tài sản	270		396,434,949,104	542,842,613,538
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		234,114,748,592	380,648,777,708
I	Nợ ngắn hạn	310		232,351,405,094	379,231,540,515
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	91,738,121,735	212,749,792,088
2	Phải trả cho người bán	312	V.20	69,915,189,843	81,671,037,074
3	Người mua trả tiền trước	313	V.21	2,922,137,480	190,686,259
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	6,893,813,982	12,099,767,374
5	Phải trả công nhân viên	315		54,129,874,526	58,441,600,909
6	Chi phí phải trả	316	V.23	5,638,441,689	2,131,675,607
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	673,647,692	5,742,661,109
10	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	440,178,147	6,204,320,095
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		1,763,343,498	1,417,237,193
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.26	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay dài hạn	334	V.27	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.28	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,763,343,498	1,417,237,193
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		162,320,200,512	162,193,835,830
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.29	162,320,200,512	162,193,835,830
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88,685,710,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,765,652,370	5,765,652,370
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,175,481,758	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417		26,097,866,377	31,902,764,910
7	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,830,294,458	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		31,628,334,235	28,809,156,340
				-	-
II	Nguồn kinh phí	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432	V.30	-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
				-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		396,434,949,104	542,842,613,538

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh
Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng
Nguyễn Minh Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế:	01		34,355,573,983	18,876,142,202
2- Điều chỉnh cho các khoản:				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,376,031,880	5,014,739,566
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(702,579,000)	(970,016,681)
- Chi phí lãi vay	06		3,811,127,526	2,855,612,437
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		43,840,154,389	25,776,477,524
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(50,079,590,695)	22,835,410,771
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(88,172,856,625)	(175,067,753,040)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		8,423,078,109	28,021,736,576
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(327,310,118)	(559,693,179)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,529,327,142)	(3,048,475,919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,155,661,788)	(4,522,240,528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8,337,306,916)	(5,114,453,807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99,338,820,786)	(111,678,991,602)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(12,078,172,477)	(13,897,526,679)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	126,000,000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(36,050,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		702,579,000	610,155,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,375,593,477)	(13,197,421,679)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(774,388,686)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		292,260,973,516	241,051,534,311
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171,951,935,252)	(114,017,071,926)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,819,311,000)	(8,865,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		111,489,727,264	117,395,052,699
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50		775,313,001	(7,481,360,582)
Tiến và tương đương tiến tồn đầu kì	60		17,021,747,606	26,304,856,543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiến và tương đương tiến tồn cuối kì	70		17,797,060,607	18,823,495,961

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

4. Tổng số CNV : 3,132
Trong đó nhân viên quản lý 366

5. Tổng số các công ty con:
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: Một

6. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ
- Địa chỉ: Cụm CN - TTCN Hắc Dịch
Ấp Trảng cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR- VT
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng: công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo QĐ số 15/2006 -QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và được bổ sung sửa đổi phù hợp theo các thông tư hướng dẫn hiện hành. Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát.

1.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương ứng từng khoản mục tương đương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
 - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
 - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

5. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

6. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng

11. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2012 của Công ty CP SX-TM May Sài Gòn (MCK:GMC) tăng 110.43 % tương đương tăng 9.255.091.352 đồng so với Quý 2/2011 là do lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 11.326.695.711 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cũng tăng 2.071.604.359 đồng cụ thể:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 112.169.755.964 đồng tương ứng tăng 70.55 % trong khi giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 101.049.062.936 đồng tương ứng 67.33 % so với Q2/2011 do đó đã làm cho lợi nhuận tăng 11.120.693.028 đồng tương ứng 124.81% so với Quý 2/2011
 - Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác giảm 1.823.093.858 đồng tương ứng giảm 28,08% so với quý 2/2011 trong khi chi phí tài chính và chi phí khác lại giảm 2.029.096.541 đồng do đó làm cho lợi nhuận tăng 206.002.683 đồng.
- Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận của Quý 2/2012 tăng so với Quý 2/2011.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt:	231,320,116	931,859,201
- Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:	17,565,740,491	16,089,888,405
Cộng:	- 17,797,060,607	17,021,747,606
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	64,481,338,165	59,010,050,091
Công ty TNHH SX TM Việt Thắng Jean		873,714,657
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	37,287,056,397	33,919,946,069
Công ty TNHH B&O	23,190,161,869	16,818,256,871
Cty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	335,592,594	4,928,498,740
Cty TNHH Khang Minh	1,422,606,582	2,393,032,245
Bệnh viện ĐH Y Dược	2,186,940,000	
Các khách hàng khác	58,980,723	76,601,509
Khách hàng nước ngoài	57,706,376,975	29,802,642,531
Promiles S.N.C	10,514,204,930	9,128,861,579
New Wave Group SA	7,875,037,806	814,377,507
Columbia Sportswear Company	27,585,375,225	17,835,957,831
Asmara International Company	8,032,280,710	394,059,511
N.I.Teijin	3,684,732,672	774,642,473
Apparel		839,805,788
Three Luster		
Các khách hàng khác	14,745,632	14,937,842
Cộng	- 122,187,715,140	88,812,692,622
4. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	24,105,048,657	12,165,612,660
Công ty CP Phú Mỹ	9,446,981,534	9,446,981,534
Công ty TNHH SX-TM-DV DSG		
Cty TNHH TM&SX Dệt May Minh Đông	2,218,358,250	1,706,888,626
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Trí Tín	123,500,000	123,500,000
Công ty TNHH GCKK Chế Tạo Máy Kiểu Minh	110,000,000	110,000,000
Công ty CP Nhân Bản		
Công ty CP TV ĐT & TKXD CD		583,000,000
Các nhà cung cấp khác	12,206,208,873	195,242,500
Nhà cung cấp nước ngoài	2,764,263,271	2,579,997,659
ADT		93,029,143
Chnewwide		416,969,270
Joyoung		1,375,928,896
HTT Insprise (Xiamen)IMP &EXP Co.,Ltd	157,403,194	
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	2,073,499,873	124,190,074
Zhangjiang Weixing		282,390,190
Kolon		
Shanghai Dragon		138,434,760
Các nhà cung cấp khác	533,360,204	149,055,326
Cộng	- 26,869,311,928	14,745,610,319
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Tạm đóng thuế nguyên phụ liệu thừa, thuế nhập khẩu	1,219,577,399	1,555,565,633
Chi phí thuê đất tại Cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Chi nộp tiền đầu tư xử lý nước thải .	1,862,831,120	1,562,831,120
Tạm thu KPCĐ của Tân Mỹ	(29,794,300)	166,989,268

Phải thu khác	238,806,853	162,747,256
Cộng	6,961,473,586	7,118,185,791

6. Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng, hóa chất :	139,278,882,947	77,262,245,294
- Công cụ, dụng cụ, bao bì:	1,669,863,635	1,285,710,864
- Thành phẩm:	101,713,927,761	76,492,253,276
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của VP(in,thầu,NPL)	1,548,845,962	998,454,246
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	244,211,520,305	156,038,663,680

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước :		
8. Tài sản ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thiếu cho xử lý	39,620,507	39,620,507
Tạm ứng	498,816,000	201,700,000
Cộng	538,436,507	241,320,507

9. Phải thu dài hạn nội bộ		
10. Phải thu dài hạn khác :		

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:		
--	--	--

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
- Số dư đầu năm	72,079,620,837	76,070,671,133	7,964,022,617	4,835,995,694	160,950,310,281
- Mua trong năm	141,344,164	8,188,712,130	429,822,000	160,971,055	8,920,849,349
- Giảm hệ thống điện ngầm tại	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	72,126,174,831	84,259,383,263	8,393,844,617	4,996,966,749	169,776,369,460
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm:	33,716,923,826	44,876,827,886	4,198,388,309	3,786,649,774	86,578,789,795
- Khấu hao trong năm	1,237,984,645	4,513,929,467	370,890,262	253,227,506	6,376,031,880
- Giảm hệ thống điện ngầm tại	94,790,170				94,790,170
- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	34,860,118,301	49,390,757,353	4,569,278,571	4,039,877,280	92,860,031,505
Giá trị còn lại:					
- Tại ngày đầu năm	38,362,697,011	31,193,843,247	3,765,634,308	1,049,345,920	74,371,520,486
- Tại ngày cuối quý	37,266,056,530	34,868,625,910	3,824,566,046	957,089,469	76,916,337,955

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không có		
--	--	--

13. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua, đóng trong năm					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Chuyển sang XDCB theo kiểm	-				-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm					-

- Thanh lý nhượng bán					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	22,302,783	22,302,783
Gía trị còn lại:					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/- 213 Hồng Bàng :Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch	10,020,000,000	10,020,000,000
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :	1,998,676,000	1,936,727,164
-Tiền đất xây nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,890,123,000	1,830,600,000
-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677		12,783,000
-Mua vật tư xây kho nguyên phụ liệu		93,344,164
-Mua vật tư xây nhà ăn An Phú	108,553,000	
Cộng	12,018,676,000	11,956,727,164

15.Tăng giảm bất động sản đầu tư:

		Số cuối kỳ		Số đầu năm
16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư dài hạn khác		17,289,920,000		17,289,920,000
Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000	98,155	1,919,150,000
Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	196,855	3,998,050,000	196,855	3,998,050,000
Cổ phần tại Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	16,275	1,245,320,000	16,275	1,245,320,000
Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000	843,950	10,127,400,000
b/Đầu tư vào Cty liên kết :		4,341,000,000		4,341,000,000
Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000
c/ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(2,931,100,000)		(2,931,100,000)
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		(900,000,000)		(900,000,000)
Ngân hàng thương Mại Cổ Phần Việt Á		(2,031,100,000)		(2,031,100,000)
Cộng	-	18,699,820,000		18,699,820,000

17- Chi phí trả trước dài hạn	-	2,793,255,712	2,479,017,756
Sửa chữa lớn chờ phân bổ công trình tại Tân Xuân		465,425,257	424,034,279
Phân bổ CCDC VP		882,907,484	731,633,596
Phân bổ CCDC Bình Tiên		10,809,863	
Phân bổ CCDC Tân Mỹ		906,982,161	1,154,433,609
Phân bổ CCDC An Nhơn		527,130,947	168,916,272

18 - Tài sản dài hạn khác :	-	250,801,947	250,801,947
+ Thuê nhà Lê Minh XuânHD số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)		249,801,947	249,801,947
+ Ký quỹ điện thoại		1,000,000	1,000,000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
19 -Các khoản vay và nợ ngắn hạn	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Vay ngắn hạn	-	212,749,792,088		91,738,121,735
- Vay ngắn hạn USD	10,202,996.74	212,749,792,088	4,404,557.41	91,738,121,735
+ NH ANZ	1,823,397.70	38,019,706,364	646,371.00	13,462,615,188
+ NH FRIST BANK	1,756,716.50	36,611,431,038	784,218.03	16,333,693,128
+ NHHSBC CN TPHCM	3,262,070.52	67,990,860,187	978,105.21	20,371,975,315

+ NHNTHCM	3,360,812.02	70,127,794,499	1,995,863.17	41,569,838,104
- Vay ngắn hạn VND	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM				
+ NHNTHCM				
20 -Phải trả người bán				
Nhà cung cấp trong nước		39,282,761,370		24,216,188,656
Avery VN		386,957,579		184,250,580
B & O		580,494,367		1,268,399,987
Công ty TNHH CN Chung Lương VN		7,353,442,221		6,226,013,440
Công ty Tuấn Cường		314,252,018		136,340,848
CosmosKnitting International		76,371,558		69,270,059
Jiamei		355,293,060		159,983,306
Cty TNHH Hai Xí		221,328,800		321,393,600
Huge Bamboo		11,504,011		15,771,967
Công ty liên doanh Coast Phong Phú		2,806,434,938		1,473,037,004
Cty Toung Loong		74,104,399		149,284,179
Cty Capital Textile		333,485,350		105,797,777
Công ty Formosa VN		1,456,262,745		1,767,649,250
Công ty TNHH Khang Minh				142,097,778
Công ty VN Paiho		1,449,677,083		842,038,831
Premier VN		179,056,253		15,210,606
Công ty Huy Hoàng		151,965,000		394,641,940
In Thảo Ly		114,087,248		371,834,184
Cơ Sở Vinh Phát				144,939,080
Công ty TNHH SX-TM-XD và Bao Bì Giấy Tân Sài Gòn				83,366,360
Công ty TNHH Shinh VN		597,974,177		31,058,737
Ong ty TNHH Việt Phú		175,646,104		74,892,452
Quang Thịnh Hưng				303,000,000
Công ty TNHH YKK VN		13,406,870,129		6,770,236,309
Các nhà cung cấp khác		9,237,554,330		3,165,680,382
Nhà cung cấp nước ngoài		42,388,275,704		45,699,001,187
Bemis				1,062,477,936
East Tung Co.,Ltd		492,720,045		1,407,154,885
Huge Rock Textile Co.,Ltd		1,789,435,158		1,891,786,620
Jbo Shorting Goods Co.,Ltd		5,191,540,392		2,728,309,499
PepWing International Coporation		70,819,595		126,367,850
Jeftwin Co.,Ltd				136,448,810
Keen Ching		2,855,463		436,317,441
Kiyokama		55,576,432		375,279,737
SML Labels Logistic Macao Commerical Offshore Ltd				172,433,554
Shanghai Sportin		2,179,386,217		3,535,662,972
Siddipsons		2,517,569,840		5,258,651,357
Suntex				2,546,940,316
N.I.Teijin		21,444,012,758		22,125,133,474
Nilorn				437,361,340
Three Luster		3,776,035,499		2,116,435,970
Unitex		1,545,273,247		471,379,296
Các nhà cung cấp khác		3,323,051,058		870,860,130
Cộng	-	81,671,037,074		69,915,189,843

21 -Người mua trả tiền trước		
N.I.Teijin Shoji (H.K) Ltd		
Onesource	755,766	2,611,144,917
Kanho		114,554,000
Three Luster	97,378,497	98,139,870
Các nhà cung cấp khác	92,551,996	98,298,693
Cộng	- 190,686,259	2,922,137,480
22 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ	1,534,556,531	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	9,882,602,657	4,129,073,870
- Thuế thu nhập cá nhân	260,511,728	1,042,530,838
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	9,322,204	48,767,105
- Thuế khác		1,046,791,881
- Tiền thuê đất	111,562,509	321,237,562
- Tiền thuê nhập khẩu	301,211,745	305,412,726
Cộng	- 12,099,767,374	6,893,813,982
23- Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	1,922,471,055	540,441,939
+ Trích trước lương phép 2012	1,422,871,566	322,642,834
+ Trích trước tiền kiểm toán đợt 1 năm 2012	90,000,000	90,000,000
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2012	409,599,489	127,799,105
- Chi phí phải trả hàng FOB	60,502,912	3,049,146,638
+ Chi phí NPL		2,608,275,456
+ Trích CP đập		43,595,852
+ Trích CP thuê	19,861,047	130,239,960
+ Trích CP in	1,599,360	232,739,338
+ Trích CP giặt		34,296,032
+ Trích CP khác	39,042,505	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	148,701,640	2,048,853,112
+ Chi phí NPL	147,896,640	1,864,894,615
+ Trích CP thuê	805,000	183,958,497
Cộng	- 2,131,675,607	5,638,441,689
24 - Các khoản phải trả phải nộp khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Bảo hiểm y tế & BHXH	646,494,823	498,269,656
+ Bảo hiểm thất nghiệp	203,486	204,276
+ Kinh phí công đoàn	686,307,300	175,173,760
+ Cổ tức còn lại năm 2011	4,409,655,500	
Cộng	- 5,742,661,109	673,647,692
25 - Quỹ phúc lợi		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	440,178,147	434,596,865
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ	8,707,347,800	5,171,608,939
Đã chi quỹ khen thưởng trong năm	2,943,205,852	5,166,027,657
Số dư cuối năm	- 6,204,320,095	440,178,147
26 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Số dư đầu năm	1,763,343,498	591,279,374

Số trích trong năm		1,586,738,940
Số chi trong năm	346,106,305	414,674,816
Số dư cuối năm	- 1,417,237,193	1,763,343,498

27-Phải trả dài hạn nội bộ :

28- Các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay trung hạn		-
+ Vay dài hạn		
Cộng	-	-
29.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

30- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(88,750,000)	-	1,412,257,150	20,819,914,139	4,261,628,040	13,464,274,128
Tăng trong năm nay			(774,388,686)					
Tăng do đánh giá lại cuối năm					5,175,481,758			
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					1,412,257,150			
Lợi nhuận tăng trong năm								43,010,700,683
Lợi nhuận 2010 trích lập quỹ						5,171,608,939	1,568,666,418	11,911,884,296
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								-
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPPT từ LNST theo QT thuế năm 2006->2009						106,343,299		570,615,794
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2010; thù lao hội đồng quản trị 2011								3,544,829,486
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011								8,819,311,000
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,175,481,758	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
=====								
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	5,175,481,758	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Tăng trong năm nay								
Tăng do đánh giá lại cuối năm								
Giảm trong năm nay do phát hành cổ phiếu tăng VDL								
Giảm do hoàn nhập chênh lệch tỉ giá đầu năm					5,175,481,758			
Tăng lại thu nhập chịu thuế hàng cty con cung cấp cho cty mẹ còn tồn năm trước sang năm nay đã tiêu thụ								
Lợi nhuận tăng trong năm								27,446,383,408
Trích lợi nhuận chia cổ tức năm 2011								13,228,966,500
Lợi nhuận 2011 trích lập quỹ						5,804,898,533	2,063,396,438	16,575,642,771
Tạm tăng từ thuế thu nhập được giảm 50% do DN niêm yết trên sàn GDCK trước ngày 1/1/07								-
Điều chỉnh tăng quỹ ĐTPPT và LNST theo QT thuế năm 2006->2009								
Kết chuyển giảm nguồn phí sự nghiệp								
Chi khen thưởng HĐQT và CBCC 2011; thù lao hội đồng quản trị 2012								460,952,032
Số dư cuối năm nay	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	-	-	31,902,764,910	7,893,690,896	28,809,156,340

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	8,888,560,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	79,797,150,000	79,797,150,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	5,765,652,370	5,765,652,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu ngân quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	93,588,223,684	93,588,223,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88,685,710,000	88,685,710,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm năm		
+ Vốn góp cuối năm	88,685,710,000	88,685,710,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2011 (10% mệnh giá)		8,865,021,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 (10% mệnh giá)	8,819,311,000	8,819,311,000
Cộng cổ tức đã chi	8,819,311,000	17,684,332,000
d- Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận :		

d- Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,868,571	8,868,571
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu thường	8,868,571	8,868,571
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu thường	8,819,311	8,819,311
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10,000 VND

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	31,902,764,910	26,097,866,377
- Quỹ dự phòng tài chính	7,893,690,896	5,830,294,458
* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

	Năm Nay	Năm trước
31- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
32- Tài sản thuê ngoài		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		USD	Năm Nay	USD	Năm trước
33 - Tổng doanh thu	-	18,248,827.50	461,301,799,855	13,989,535.07	288,445,409,441
+ Doanh thu bán hàng:		18,248,827.50	461,301,799,855	13,989,535.07	287,761,122,251
Trong đó : Doanh thu xuất khẩu FOB		17,884,503.62	372,498,441,396	13,883,820.09	283,377,938,144
Doanh thu xuất khẩu CMP		364,323.88	7,588,137,774	105,714.98	2,126,893,823
Doanh thu nội địa			81,215,220,685		2,256,290,284
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ :	-		-		89,742,638
+ Doanh thu cung cấp nguyên vật liệu :			-		594,544,552
34 - Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	-	1,135.21	27,308,693	-	-
+ Chiết khấu			-		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		1,135.21	23,644,155		
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)			-		
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)			3,664,538		
+ Hàng bán bị trả lại			-		
35- Doanh thu thuần	-	461,274,491,162			288,445,409,441
+ Doanh thu thuần bán hàng:		18,247,692.29	461,274,491,162	13,989,535.07	287,761,122,251
Trong đó : Doanh thu thuần xuất khẩu FOB		17,883,368.41	372,474,797,241	13,883,820	283,377,938,144
Doanh thu thuần xuất khẩu CMF		364,323.88	7,588,137,774	105,715	2,126,893,823
Doanh thu thuần nội địa			81,211,556,147		2,256,290,284
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ :			-		89,742,638
+ Doanh thu thuần cung cấp nguyên vật liệu :			-		594,544,552
36- Giá vốn hàng bán	-	375,339,225,801			222,416,581,939
- Giá vốn thành phẩm, đã cung cấp			375,339,225,801		221,814,661,806
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			-		
- Giá vốn nguyên vật liệu			-		601,920,133
37- Doanh thu hoạt động tài chính	-	7,451,594,131			11,800,307,791
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			54,714,338		48,886,367
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược 06 tháng 2012			4,377,240,000		4,371,150,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ NHNT HCM			19,530,000		851,880,000
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP Giấy Da Sagoda			176,679,000		
- Cổ tức năm 2011 được chia từ Cty CP ĐT PT Gia Định			506,370,000		
- Cổ tức năm 2010 được chia từ NHTM CP Việt Á			-		-
- Chiết khấu thanh toán			9,792,901		18,897,640
- Lãi chênh lệch tỷ giá			2,307,267,892		6,509,493,784
* - Thu nhập khác:	-	1,319,302,924			653,438,009
Thanh lý TSCĐ			-		126,000,000
Thu bồi thường do hỏa hoạn			73,962,170		
Không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			1,245,340,754		527,438,009
38- Chi phí tài chính	-	4,677,890,069			9,689,804,235
- Lãi tiền vay	-		3,811,127,526		2,855,612,437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			520,633,509		6,702,594,095
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-		-
- Chi phí thanh toán nhanh			346,129,034		131,597,703
*- Chi phí khác	-	43,371,399			-
- CP thanh toán			43,371,399		
39- Chi phí thuế thu nhập hiện hành			Năm Nay		Năm trước
39.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			34,355,573,983		18,876,142,202

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập DN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	393,724,577	694,387,229
- Các khoản điều chỉnh giảm	(702,579,000)	(851,880,000)
Thu nhập chịu thuế	34,046,719,560	18,718,649,431
Lỗ các năm trước được chuyển ở công ty con	(609,807,948)	(575,107,306)
Thu nhập tính thuế	33,436,911,612	18,143,542,125
Trong đó :		
Thu nhập tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính (thuế suất 20%)	29,000,746,567	13,642,146,061
Thu nhập tính thuế khác (thuế suất 25%)	4,436,165,045	4,501,396,064
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	6,909,190,575	3,853,778,228

39.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế

39.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành - **6,909,190,575** **3,853,778,228**

40 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

41 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm Nay	Năm trước
- Nguyên liệu	205,565,167,497	110,643,674,472
- Phụ liệu, nhiên liệu	74,289,062,579	58,247,476,625
- Phụ tùng thay thế	2,044,825,818	534,738,500
- Hoá chất	-	
- Công cụ	509,877,506	707,552,719
- Bao bì	2,052,726,255	
- Chi phí nhân công, khấu hao, dịch vụ mua ngoài, khác	90,877,766,146	52,283,139,623
Cộng	- 375,339,225,801	222,416,581,939

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác:

1.-Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Các bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Các bên liên quan khác
Công ty TNHH B&O	Các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau :

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Giá trị thi công hoàn thành tăng tài sản Tân Mỹ		15,980,000
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	300,000,000	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Bán hàng	49,720,263,160	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Bán phụ liệu	577,123,426	
Chi phí gia công may phải thu	134,081,000	
Công ty TNHH B&O		
Mua nguyên phụ liệu	372,517,455	
Chi phí gia công thuê phải trả	155,204,697	
Bán nguyên phụ liệu	21,699,845,129	
Bán hàng	1,536,186,885	460,350,000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Ứng trước tiền thi công công trình nhà lưu trú cho công nhân Tân Mỹ	9,446,981,534	9,446,981,534
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	1,862,831,120	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	3,670,052,514	3,670,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	37,287,056,397	33,919,946,069
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	335,592,594	8,701,975,676
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	23,190,161,869	16,818,256,871
Cộng nợ phải thu	75,792,676,028	74,120,043,784
Công ty TNHH B&O		
Chi phí gia công thuê phải trả	580,494,367	1,268,399,987
Cộng nợ phải trả	580,494,367	1,268,399,987

2.-Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

T toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu.

3-Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2012



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An